

Vietnam Daily Review

VN-Index trong xu hướng tích lũy

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 16/12/2022		•	
Tuần 12/12-16/12/2022		•	
Tháng 12/2022			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index vẫn tiếp diễn xu hướng tích lũy tạo nền trong vùng 1,030-1,060. Kết phiên, chỉ số đóng cửa tại mốc 1,055, tăng nhẹ gần 5 điểm so với phiên trước đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/19 ngành tăng điểm, cho thấy tiếp tục có sự phân hóa tại mỗi ngành. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Chúng tôi vẫn duy trì quan điểm VN-Index sẽ tiếp tục tích lũy tạo nền tại 1,030 – 1,060 để lấy đà bật lên các ngưỡng kháng cự tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 15/12/2022, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+4.89** điểm, đóng cửa **1055.32** điểm. HNX-Index **-0.26** điểm, đóng cửa **212.95** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VPB (+1.95)**, **MBB (+0.91)**, **VCB (+0.83)**, **MSN (+0.79)**, **TCB (+0.62)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-2.51)**, **GAS (-0.58)**, **NVL (-0.29)**, **VIC (-0.19)**, **PDR (-0.11)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,226** tỷ đồng, tăng **0.12%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12,335 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 13.55 điểm. Thị trường có **228** mã tăng, 85 mã tham chiếu, **181** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **317.84** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VND (88.13 tỷ)**, **DXG (46.09 tỷ)**, **HPG (40.56 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-10.29** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1055.32**
Giá trị: 11226.06 tỷ **4.89 (0.46%)**
Khối ngoại (ròng): 317.84 tỷ

HNX-INDEX **212.95**
Giá trị: 1054.46 tỷ **-0.26 (-0.12%)**
Khối ngoại (ròng): -10.29 tỷ

UPCOM-INDEX **72.59**
Giá trị: 331.64 tỷ **0.48 (0.67%)**
Khối ngoại (ròng): -4.32 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	76.4	-1.10%
Giá vàng	1,777	-1.69%
Tỷ giá USD/VND	23,524	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,910	-0.28%
Tỷ giá JPY/VND	17,267	0.00%
LS liên NH 1 tháng	6.4%	0.13%
LS TPCP 5 năm	4.8%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VND	88.13	VNM	-79.21
DXG	46.09	GAS	-27.14
HPG	40.56	EIB	-19.88
CTG	39.40	HDB	-17.28
HCM	39.25	STB	-12.76

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường häng hóa	Trang 2
Phân tích kỹ thuật	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

BSC

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 15/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	77.39	2.65%	7.47%	-10.27%	9.99%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	83.07	2.97%	7.65%	-10.43%	12.60%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.24	3.70%	7.88%	-9.43%	6.09%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1807.28	-0.17%	1.18%	1.63%	1.70%		PNJ
Bạc	Ounce	23.93	0.85%	5.30%	11.11%	8.53%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1483.50	0.25%	0.78%	1.80%	17.25%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	728.25	-1.92%	-0.07%	-12.07%	-3.67%	AFX	
Sữa	Cwt	20.61	0.54%	1.08%	-1.81%	10.99%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	139.10	1.53%	1.76%	6.26%	-18.56%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	20.29	2.68%	4.16%	0.00%	5.18%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.86	0.00%	-3.05%	-0.69%	-5.30%		
Cà phê	LB	168.30	2.00%	6.72%	7.37%	-29.02%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.86	0.45%	0.03%	0.96%	-7.72%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3699.00	0.00%	0.63%	1.18%	-14.04%		HPG
Nhôm	Ton	2453.00	-0.33%	-1.31%	0.74%	-5.54%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	110.50	-2.64%	0.91%	13.92%	1.84%	HPG	
Than đá	Ton	405.00	1.00%	-0.93%	22.60%	145.83%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 14/12, dầu thô Brent tăng 2.02 USD tương đương 2.4% lên 82.7 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.94 USD lên 77.28 USD/thùng. Cả hai loại dầu đều tăng do giá dầu diesel tăng mạnh trước thời tiết lạnh dự kiến vào cuối năm.
- Giá dầu tăng hơn 2 USD/thùng, sau khi OPEC và Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) dự báo nhu cầu dầu trong năm tới sẽ hồi phục và Mỹ sẽ giảm bớt việc tăng lãi suất dự kiến cùng với lạm phát chậm lại.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,808.09 USD/ounce, sau khi giảm mạnh 0.8% sau thông báo của Fed về việc tăng lãi suất dự kiến thêm 0.5% điểm và dự kiến chi phí đi vay sẽ tăng thêm ít nhất 75 điểm cơ bản vào cuối năm 2023. Vàng kỳ hạn tháng 2/2023 trên sàn New York giảm 0.4% xuống 1,818.7 USD/ounce.
- Giá vàng giảm, khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cho rằng lãi suất sẽ tiếp tục tăng trong năm tới và còn quá sớm để xem xét việc cắt giảm lãi suất.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn Đại Liên tăng 1.3% lên 808.5 CNY (116.19 USD)/tấn. Trong khi đó, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2023 trên sàn Singapore giảm 0.2% xuống 108.65 USD/tấn.
- Giá quặng sắt và thép tại Trung Quốc tăng, do lạc quan khi các trường hợp nhiễm Covid-19 tăng sẽ thúc đẩy nhiều biện pháp kích thích hơn, để củng cố nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2023 trên sàn ICE tăng 0.25 US cent tương đương 0.1% lên 1.6815 USD/lb – cao nhất 2 tuần. Đồng thời, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2023 trên sàn London tăng 5 USD tương đương 0.3% lên 1,877 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

	15/12	% 15/12	14/12	% 14/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1055.32	0.47%	1050.43	-11.14%	0.46%	15.73%
S&P 500			3995.32	-0.61%	1.56%	0.06%
HDTL S&P500	3997.50	-0.82%	4030.75	5.15%	0.01%	-0.04%
Shang-hai	3168.65	-0.25%	3176.53	-5.35%	-0.90%	1.10%
Euro Stoxx	3931.68	-1.10%	3975.26	13.20%	0.27%	0.42%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật

TLG_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: TLG đang hình thành xu hướng hồi phục khá tốt sau khi tihcs lũy ngắn hạn quanh ngưỡng giá 45.5. Thanh khoản cổ phiếu duy trì nằm trên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng nhịp với đà tăng. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên ngưỡng MA20 và MA50, báo hiệu xu hướng tăng giá đang duy trì. Chỉ báo MACD và RSI đều ủng hộ xu hướng tăng. Khuyến nghị nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 51.0 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng đỉnh cũ 60.0. Cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ 45.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

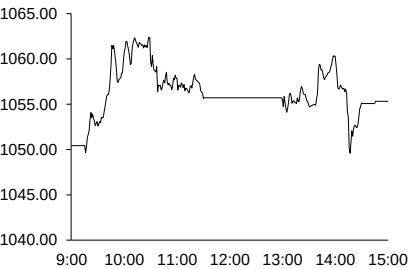
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bất động sản	-1.35%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.60%
Xây dựng và Vật liệu	-0.41%
Dầu khí	-0.26%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.18%
Ô tô và phụ tùng	0.06%
Y tế	0.18%
Bảo hiểm	0.27%
Hóa chất	0.30%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.32%
Tài nguyên Cơ bản	0.36%
Thực phẩm và đồ uống	0.56%
Bán lẻ	1.10%
Dịch vụ tài chính	1.16%
Công nghệ Thông tin	1.57%
Ngân hàng	1.60%
Du lịch và Giải trí	2.31%
Truyền thông	3.20%
Viễn thông	9.39%

Hình 1

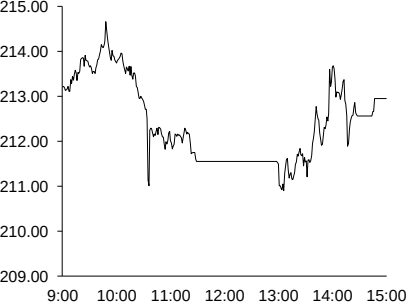
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

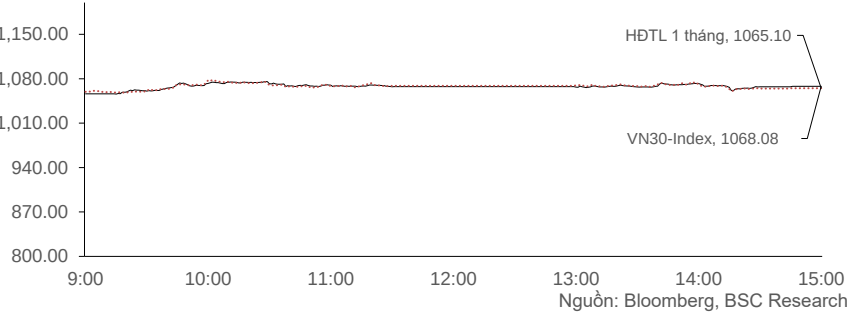
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2212	1065.10	0.52%	-2.98	-27.2%	278,440	12/15/2022	0
VN30F2301	1070.50	1.09%	2.42	180.7%	47,940	1/19/2023	39
VN30F2203	1045.10	0.63%	-22.98	120.4%	346	6/15/2023	182
VN30F2206	1059.00	1.12%	-9.08	3.7%	140	3/16/2023	91

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 11.91 điểm lên 1068.08 điểm, biên độ dao động 20.54 điểm. Các cổ phiếu như VPB, MBB, TCB, MSN, và FPT đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 tăng 1.13% với số cổ phiếu tăng giá nhiều áp đảo số giảm giá. VPB, MBB, TCB và MSN đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30. Thanh khoản hôm nay tiếp tục nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2212 giảm, các hợp đồng còn lại tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2212 giảm, các hợp đồng còn lại tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2213	3/2/2023	77	1.33:1	237,700	43.31%	2,900	930	24.00%	563	1.65	21,327	30,500	18,200
CVPB2211	3/31/2023	106	1.33:1	976,100	43.31%	2,450	320	18.52%	297	1.08	23,605	35,000	18,200
CVPB2212	8/31/2023	259	2.66:1	1,227,900	43.31%	1,700	410	17.14%	379	1.08	25,497	37,000	18,200
CACB2207	3/31/2023	106	4:1	520,100	39.08%	1,100	390	14.71%	300	1.30	27,580	25,500	23,200
CVRE2218	3/1/2023	76	5:1	80,200	44.57%	1,000	700	6.06%	479	1.46	33,538	27,888	27,900
CHDB2208	3/8/2023	83	3.99:1	487,700	35.65%	1,100	390	5.41%	129	3.03	20,828	23,999	16,750
CMBB2211	8/31/2023	259	4:1	1,348,400	44.61%	1,200	230	4.55%	226	1.02	27,920	27,000	18,950
CSTB2218	3/31/2023	106	2:1	988,000	55.28%	2,100	410	2.50%	656	0.62	28,560	28,000	23,250
CMBB2213	6/6/2023	173	3:1	309,300	44.61%	1,550	1,280	2.40%	1,171	1.09	20,600	17,000	18,950
CHPG2224	3/1/2023	76	4:1	1,559,800	49.30%	1,000	470	2.17%	204	2.30	24,502	22,222	19,350
CVRE2215	3/31/2023	106	2:1	121,300	44.57%	2,600	1,050	1.94%	992	1.06	33,900	30,000	27,900
CVRE2215	3/31/2023	106	2:1	121,300	44.57%	2,600	1,050	1.94%	992	1.06	33,900	30,000	27,900
CTCB2214	6/6/2023	173	3:1	203,800	46.97%	2,470	1,640	0.61%	1,775	0.92	31,680	27,000	29,500
CSTB2222	3/1/2023	76	4:1	617,600	55.28%	1,000	1,260	0.00%	1,038	1.21	24,622	20,222	23,250
CVNM2207	3/28/2023	103	15.4:1	425,600	29.07%	1,100	970	0.00%	712	1.36	88,476	68,668	77,600
CHPG2225	6/6/2023	173	3:1	282,400	49.30%	1,550	1,330	0.00%	1,336	1.00	20,870	17,000	19,350
CHPG2221	3/31/2023	106	4:1	1,842,000	49.30%	1,000	160	0.00%	142	1.13	25,520	25,000	19,350
CSTB2215	3/28/2023	103	5:1	1,511,000	55.28%	1,100	880	-3.30%	665	1.32	25,722	22,222	23,250
CSTB2223	3/1/2023	76	4:1	355,400	55.28%	1,000	1,080	-3.57%	896	1.21	24,471	21,111	23,250
CSTB2214	1/9/2023	25	2:1	542,500	55.28%	1,630	810	-5.81%	721	1.12	23,940	23,000	23,250
Tổng			13,758,100	46.40%**									

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 15/12/2022, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.
- CVPB2210 và CMBB2207 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 300% và 55.55%. Giá trị giao dịch tăng 5.29%. CVRE2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.91%.
- CSTB2217, CSTB2218, CSTB2220, và CMWG2213 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2222, CSTB2223, CVNM2211, và CVNM2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CVNM2210, CTCB2214, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	47.0	1.2%	1.0	2,991	5.2	3,504	13.4	3.0	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	113.0	0.0%	0.6	1,209	0.6	7,720	14.6	3.3	49.0%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	49.5	-0.5%	1.0	1,598	1.4	2,359	21.0	1.6	26.7%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	46.9	1.1%	0.8	478	0.2	2,959	15.9	1.5	59.1%	9.6%
VIC	Bất động sản	60.6	-0.3%	0.5	10,049	6.1	290	209.1	2.0	12.9%	1.0%
VRE	Bất động sản	27.9	-0.2%	1.1	2,756	2.6	909	30.7	1.9	32.3%	6.6%
VHM	Bất động sản	50.7	-4.3%	0.9	9,599	6.7	7,221	7.0	1.6	24.2%	25.2%
DXG	Bất động sản	15.1	6.7%	1.9	400	13.2	1,390	10.9	1.0	26.7%	9.2%
SSI	Chứng khoán	20.3	0.7%	1.7	1,311	13.6	2,253	9.0	1.4	41.0%	14.5%
VCI	Chứng khoán	27.1	2.8%	1.0	513	8.1	3,018	9.0	1.8	19.1%	20.2%
HCM	Chứng khoán	23.5	3.8%	1.6	466	8.2	2,087	11.2	1.3	41.4%	14.5%
FPT	Công nghệ	77.7	1.8%	0.9	3,706	3.9	4,803	16.2	4.3	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	51.3	0.6%	0.4	732	0.0	4,926	10.4	2.8	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	106.3	-1.1%	0.9	8,846	2.3	6,968	15.3	3.6	3.0%	25.5%
PLX	Dầu khí	31.3	-0.3%	1.5	1,726	0.5	738	42.4	1.7	17.7%	3.8%
PVS	Dầu khí	23.3	-0.4%	1.4	484	7.0	1,044	22.3	0.9	18.4%	4.1%
BSR	Dầu khí	14.9	0.7%	0.8	2,009	5.7	2,108	7.1	1.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	85.5	0.0%	0.3	486	0.0	6,822	12.5	2.8	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	44.0	0.0%	1.4	749	1.9	15,533	2.8	1.3	18.9%	56.1%
DCM	Hóa chất	29.2	-1.2%	1.4	672	2.3	7,691	3.8	1.6	12.0%	49.8%
VCB	Ngân hàng	79.5	0.9%	0.9	16,358	4.3	5,584	14.2	2.9	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	39.0	0.5%	1.0	8,577	2.5	3,201	12.2	2.0	17.2%	18.1%
CTG	Ngân hàng	28.3	1.3%	1.4	5,903	4.3	3,239	8.7	1.3	27.7%	15.5%
VPB	Ngân hàng	18.2	6.7%	1.2	5,312	52.3	2,995	6.1	1.3	17.6%	23.3%
MBB	Ngân hàng	19.0	4.4%	1.4	3,736	19.7	3,876	4.9	1.2	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	23.2	0.2%	1.1	3,407	4.2	3,922	5.9	1.4	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	58.4	1.9%	0.7	208	0.3	6,869	8.5	1.8	85.9%	22.9%
NTP	Nhựa	32.4	0.0%	0.6	183	0.0	3,961	8.2	1.4	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	12.0	1.7%	1.6	573	0.3	178	67.4	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	19.4	0.8%	1.4	4,892	17.7	2,662	7.3	1.1	21.2%	17.0%
HSG	Thép	12.7	0.0%	1.8	329	5.4	439	28.8	0.7	7.1%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	77.6	0.1%	0.5	7,051	8.8	3,778	20.5	5.2	56.0%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	179.0	0.0%	0.8	4,991	1.1	8,428	21.2	4.7	62.7%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	98.2	2.3%	1.1	6,079	2.9	6,744	14.6	5.5	30.5%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	13.5	-1.1%	1.5	395	2.7	1,206	11.2	1.0	10.5%	9.1%
ACV	Vận tải	85.0	0.0%	0.8	8,045	0.3	363	234.3	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	112.9	0.6%	1.1	2,659	1.3	114	988.9	3.5	16.9%	0.4%
HVN	Vận tải	14.3	6.7%	1.7	1,372	2.5	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	47.7	0.2%	0.8	625	0.6	3,063	15.6	2.0	49.0%	14.2%
PVT	Vận tải	21.2	1.0%	1.3	298	1.5	2,528	8.4	1.2	18.8%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	52.2	0.6%	0.9	363	0.1	7,783	6.7	1.6	3.0%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	43.1	-1.9%	1.0	839	1.0	4,399	9.8	2.6	6.2%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	10.7	0.5%	1.3	178	0.1	652	16.4	0.8	2.0%	4.7%
CTD	Xây dựng	38.3	-3.5%	1.5	123	0.5	(832)	#N/A N/A	0.3	48.7%	-0.7%
CII	Xây dựng	14.6	1.0%	1.6	160	2.4	1,464	10.0	0.7	7.6%	7.1%
REE	Điện	77.2	-0.8%	-1.4	1,193	1.4	7,767	9.9	1.9	49.0%	20.2%
PC1	Điện	20.7	-1.7%	-0.4	243	2.0	1,507	13.7	1.1	4.2%	8.7%
POW	Điện	11.4	0.0%	0.6	1,161	3.2	499	22.9	0.9	4.7%	3.9%
NT2	Điện	28.0	0.9%	0.7	350	0.6	2,858	9.8	1.8	16.2%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	22.8	0.0%	1.6	761	3.1	2,934	7.8	1.1	18.8%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	79.9	0%	0.9	3,596	0.4	1,654	48.3	4.7	3.0%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPB	18.20	6.74	1.95	66.73MLN
MBB	18.95	4.41	0.91	24.16MLN
VCB	79.50	0.89	0.83	1.25MLN
MSN	98.20	2.29	0.79	687600
TCB	29.50	2.43	0.62	7.68MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	50.70	-4.34	-3	2.95MLN
GAS	106.30	-1.12	-1	504800
NVL	17.90	-3.24	0	21.35MLN
VIC	60.60	-0.33	0	2.31MLN
PDR	14.35	-4.33	0	10.49MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NAF	9.63	7.00	0.01	375900.00
COM	29.85	6.99	0.01	1600
TGG	4.29	6.98	0.00	827100
OGC	7.97	6.98	0.04	360100
CCI	27.00	6.93	0.01	600

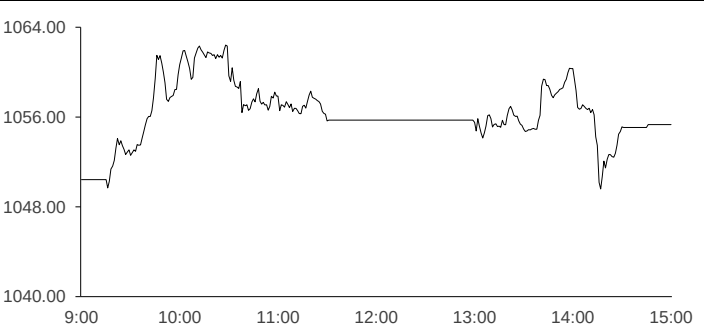
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	50.70	-4.34	-2.51	2.95MLN
GAS	106.30	-1.12	-0.58	504800
NVL	17.90	-3.24	-0.29	21.35MLN
VIC	60.60	-0.33	-0.19	2.31MLN
PDR	14.35	-4.33	-0.11	10.49MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	19.50	1.04	0.16	90400.00
HTP	36.00	5.88	0.14	100
CEO	23.00	1.77	0.13	9.62MLN
SHS	9.50	1.06	0.12	17.60MLN
PTI	30.90	7.67	0.09	300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	37.40	-1.58	-0.34	41800
KSF	69.50	-2.11	-0.33	47800
VC3	30.00	-3.23	-0.08	232100
L14	57.10	-2.56	-0.06	436900
VIF	12.20	-6.87	-0.05	200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

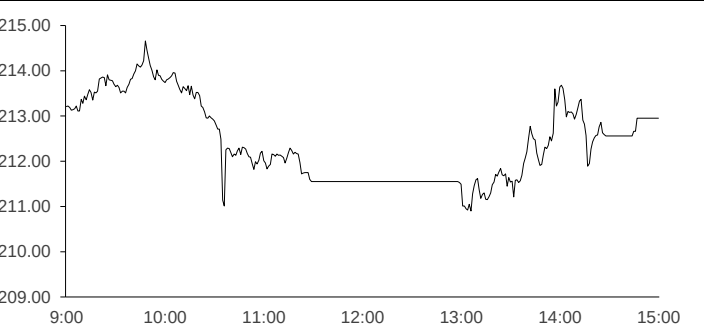
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MAC	7.70	10.0	0.01	29700
PSC	14.30	10.0	0.00	1700
SGH	31.90	10.0	0.01	800
GLT	24.30	10.0	0.01	200
KTS	13.40	9.8	0.01	200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PEN	9.90	-10.00	-0.01	100
VTH	7.30	-9.88	0.00	200
CLM	62.20	-9.86	-0.05	400
KKC	7.60	-9.52	0.00	100
TMB	17.10	-9.52	-0.02	100

Hình 2

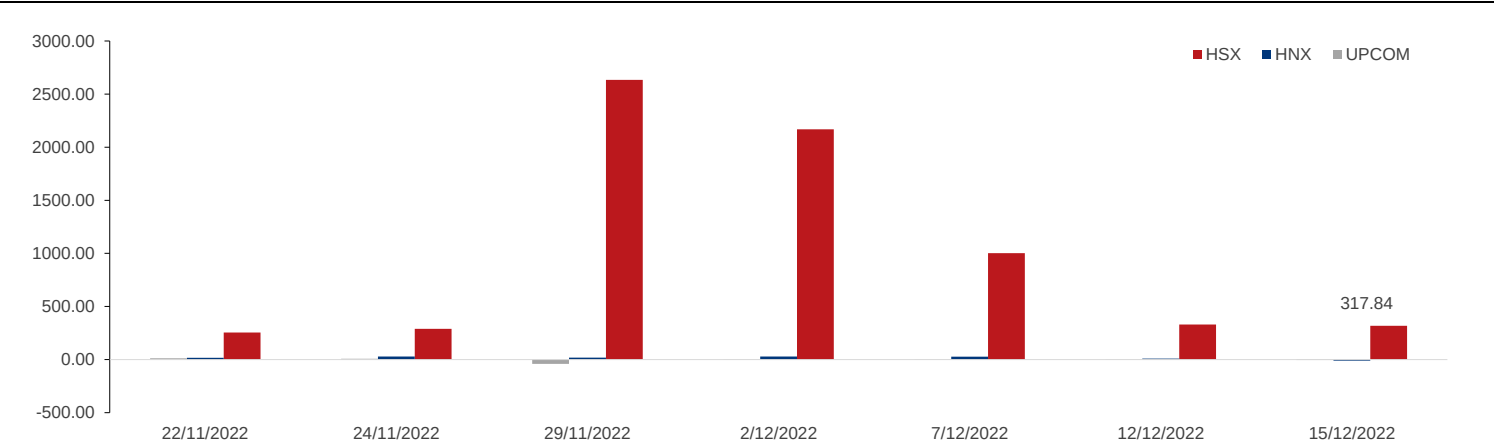
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	85.0	363	234.3	4.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	113.0	7,720	14.6	3.3	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	17.7	0	#N/A N/A	0.7	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	77.7	4,803	16.2	4.3	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	58.4	6,869	8.5	1.8	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	51.1	5,795	8.8	1.9	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	28.2	1,786	15.8	1.8	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	35.9	10,803	3.3	1.1	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	70.9	12,293	5.8	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	46.7	4,727	9.9	1.8	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	14.9	2,108	7.1	1.2	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	30.5	1,016	30.0	1.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	15.1	1,390	10.9	1.0	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	19.4	2,662	7.3	1.1	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	15.7	1,409	11.1	0.8	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	44.0	15,533	2.8	1.3	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	10.7	652	16.4	0.8	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	28.0	2,858	9.8	1.8	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	17.7	0	#N/A N/A	0.7	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	21.4	3,943	5.4	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	16.1	1,278	12.6	1.4	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	20.7	1,507	13.7	1.1	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	11.4	499	22.9	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	13.2	2,826	4.7	0.6	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	77.2	7,767	9.9	1.9	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	25.7	4,406	5.8	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	106.3	6,968	15.3	3.6	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	24.7	4,889	5.1	1.1	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	19.4	2,662	7.3	1.1	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	11.7	3,944	3.0	1.1	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	14.9	2,108	7.1	1.2	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	55.3	3,936	14.0	4.2	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	113.0	7,720	14.6	3.3	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.8	2,761	5.4	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	28.0	2,858	9.8	1.8	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	56.6	11,143	5.1	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	74.9	5,327	14.1	4.6	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	20.7	1,507	13.7	1.1	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	11.8	671	17.5	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	77.7	4,803	16.2	4.3	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	21.7	2,642	8.2	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	13.2	2,826	4.7	0.6	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	11.4	499	22.9	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	113.0	7,720	14.6	3.3	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	47.0	3,504	13.4	3.0	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.2	2,528	8.4	1.2	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	23.2	19.1	21.47%	24	5.17%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	85.0	74.7	13.79%	90	5.88%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	79.9	75.0	6.53%	94	17.90%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	14.9	13.6	9.56%	19	25.50%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	55.3	37.7	46.68%	51	-7.41%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	15.7	10.6	48.11%	14	-10.19%	Click
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	21.7	17.1	26.90%	28	29.03%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	77.7	65.9	17.91%	85	8.88%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	74.9	59.8	25.25%	75	0.53%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.3	12.2	9.02%	16	18.05%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	36.8	29.0	26.90%	43	17.93%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	22.8	16.7	36.53%	18	-20.61%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	21.4	18.9	12.96%	24	10.54%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	47.0	37.9	24.01%	50	7.02%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	113.0	94.1	20.09%	119	5.22%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	11.4	10.5	9.09%	13	14.04%	
17	PVD	Dầu khí	HSX	Mua	17.7	13.6	30.15%	20	11.30%	Click
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	23.3	19.1	21.99%	28	20.17%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	21.2	17.5	21.14%	24	14.62%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.3	12.0	10.83%	16	20.30%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	77.2	70.2	9.97%	86	11.40%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	79.5	75.0	6.00%	90	13.58%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	40.5	34.9	16.05%	48	18.52%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	70.9	74.9	-5.34%	87	22.99%	Click
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	77.6	77.0	0.78%	86	10.70%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	27.9	25.0	11.60%	32	13.98%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thỏ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
8	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
13	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
14	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
16	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
18	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
20	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
21	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
23	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
24	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
26	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
27	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
30	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
33	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
36	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
39	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
41	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
43	Banking Sector Outlook		x	Click
44	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639